

Số 10 /2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH13, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09. tháng 3.. năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Gia Lai;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai;
- Lưu: VT, NL, CNXD, NC, KTTH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Quyết định số 10../2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3.. năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Quy định chung

1. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện (các huyện, thị xã, thành phố), cấp xã (các xã, phường, thị trấn).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

2.1. Định mức lao động: Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24

tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

b) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

a) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

c) Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

d) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

3. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

a) “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn).

b) “Khoanh/xã” tính cho đơn vị hành chính cấp xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

c) “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 đơn vị hành chính cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố).

d) “Thửa/huyện” tính cho đơn vị hành chính cấp huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

đ) “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

e) “Thửa/tinh” tính cho thửa có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

4. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV

5. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Khoanh đất quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Mục 1
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 4. Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ ĐVT)
A	B	C	D	I
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	1,5
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ	Khoanh/xã	1KTV4	4,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ KKĐĐ.	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
3	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ ĐVT)
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1,00
4.3	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp xã. In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này);

(2) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 5. Định mức lao động thống kê đất đai cấp huyện

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện. Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp huyện (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Kiểm tra, tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	5,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ.	Bộ/huyện	1KS3	2,00
3.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã giao nộp	Bộ/huyện	1KTV6	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp huyện			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	3,00
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	1KS3	1,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5.4	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	1,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ cấp huyện theo quy định	Bộ/huyện	1KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 (không bao gồm công việc tại khoản 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{six} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Điều 6. Định mức lao động thống kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 3

ST T	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	1,35
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thửa/tỉnh	1KS3	16,20
3	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	13,50
3.2	Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ.	Bộ/tỉnh	1KS3	4,05
3.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KTV6	2,70
4	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh		
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2,70
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,70
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	4,05
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		

ST T	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	5,40
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4,05
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	5,40
5.4	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	9,45
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả TKĐĐ cấp tỉnh, In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định	Bộ/tỉnh	2KTV6	1,35

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 (không bao gồm công việc tại khoản 2) tính cho tỉnh Gia Lai với 17 đơn vị hành chính cấp huyện.

(2) Định mức tại khoản 2 Bảng 3 tính cho tỉnh Gia Lai có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 510 thửa (17 đơn vị hành chính cấp huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại khoản 2 chia cho 510 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 510 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**Điều 7. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước và kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ KKĐĐ	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Bộ/xã	1KTV6	7,00
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0,50
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,00
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	15,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa			
4.3.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện	Bộ/xã	1KS3	8,00
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1 KTV6	1,00
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1 KTV6	1,00
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1 KTV6	1,00
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ KKĐĐ với kỳ KKĐĐ liên trước	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	4,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 4 (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3 và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

M_X là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này);

K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này);

Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(2) Định mức tại điểm 4.2.2; 4.2.3 Bảng 4 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy

mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5). Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cân chuyển về trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2. Định mức lao động lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ HTSDĐ cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 5 tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDĐ và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tix}$$

Trong đó:

M_x là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{tix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo khoản 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này);

Điều 8. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan	Bộ/huyện	1KS2	2,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	2KS2	2,00
1.3	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp huyện (nếu có)	Bộ/huyện	2KS3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/huyện	2KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5,00
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	11,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
2.2.2	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	2,00
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
4	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ cấp xã			
4.1	Rà soát, KKĐĐ đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội KKĐĐ theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	10,50
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2KS3	5,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu quy định			
5.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5,00
5.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	5,00
5.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2,00
5.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
5.4.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/huyện	2KS3	4,00
5.4.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/huyện	2KS3	3,00
5.4.3	HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/huyện	2KS3	3,00
5.4.4	So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ KKĐĐ với kỳ KKĐĐ liền trước	Bộ/huyện	2KS3	15,00
5.4.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ	Bộ/huyện	2KS3	5,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
7	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ của cấp huyện, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

M_H là mức lao động của huyện cần tính;

M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{six} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Định mức lao động bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ HTSDĐ cấp huyện từ bản đồ HTSDĐ đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ HTSDĐ cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ HTSDĐ	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00

2.3	Biên tập và trình bày HTSDD	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDD	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ HTSDD	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 7 tính cho huyện trung bình (lập bản đồ HTSDD ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện của tỉnh Gia Lai thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDD, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

M_H là mức lao động của huyện cần tính;

M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo khoản 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này);

K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo khoản 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 9. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm /ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	6,40
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2KS2	3,84
1.3	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp tỉnh (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	6,40

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm /ĐVT)
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	3,84
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	1KS3	8,96
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ KKĐĐ	Thừa/tỉnh	1KS3	15,36
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,00
4	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ.	Bộ/tỉnh	2KS3	38,40
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	15,36
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu quy định			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm /ĐVT)
5.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/tỉnh	2KS3	12,80
5.2	Tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	6,40
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
5.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	2KS3	12,80
5.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ KKĐĐ với kỳ KKĐĐ liền trước	Bộ/tỉnh	2KS3	19,20
5.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	15,36
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	12,80
7	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	2,56

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 (không bao gồm định mức các công việc tại các khoản 2 tính cho tỉnh Gia Lai có 17 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc;

(2) Định mức tại khoản 2 Bảng 8 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 510 thửa (17 đơn vị hành chính cấp huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại tiểu mục 2 chia cho 510 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 510 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 510 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Định mức lao động lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ HTSDĐ đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	7,25
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh từ bản đồ HTSDĐ cấp huyện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ HTSDĐ cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	15,95
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	2KS5	72,50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS5	20,30
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS4	7,25
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	7,25

Ghi chú: Định mức tại Bảng 9 tính cho tỉnh Gia Lai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/100.000.

Mục 3

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 10. Định mức lao động kiểm kê đất đai chuyên đề

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
1.3	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin			
2.1	Phương pháp điều tra trực tiếp			
2.1.1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ)	Bộ/tỉnh	1KS3	15,00
2.1.2	Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			
2.1.2.1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất			
2.1.2.2	Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ	Khoanh/ tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	50,00
2.1.3	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chỉ cho điều tra viên)	Bộ/tỉnh	Mức tiền công theo Thông tư số 136/2017/TT- BTC	30,00
2.2	Phương pháp điều tra gián tiếp			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra	Bộ/tỉnh	Nhóm 3 (2KTV4+ 1KS3)	5,00
2.2.2	Chỉ cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/tỉnh)	Phiếu		Mức chi theo Thông tư số 136/2017/T T-BTC
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/tỉnh	1KTV4	10,00
2.2.4	Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra			
2.2.4.1	Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra)	Phiếu/ tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+1 KS3)	20,00
2.2.4.2	Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)	Phiếu/tỉnh	1KS3	12,00
3	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	30,00
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
6	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại khoản 1.1 Bảng 10.

(2) Định mức tại Bảng 10 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Định mức tại điểm 2.1.1 và 2.1.3 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì mức công tại điểm 2.1.1 hoặc 2.1.3 chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x số lượng đối

tượng thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.1; 2.2 tính cho địa phương phải đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thì thực hiện định mức được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tỉnh Gia Lai ban hành (nếu có) hoặc theo quy định tại Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

(5) Định mức tại điểm 2.1.2.2 (công ngoại nghiệp) Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần đo đạc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoảnh (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.1.2.2 chia cho 200 khoảnh). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 2.2.1 và 2.2.4.1 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.1 chia cho 200 phiếu). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra nhân với số lượng đối tượng thực tế.

(7) Định mức tại điểm 2.2.4.2 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.2 chia cho 200 phiếu x 30%). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

Chương III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 11. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai định kỳ cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	18,40
2	Ghế văn phòng	Cái	96	18,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	18,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,60
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,20
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	18,40
8	Máy tính bấm số	Cái	60	3,68
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW		14,72

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 13.

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của khoản 3 Bảng 13 tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,92
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,61
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	18,40
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	9,20
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,74
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,61
7	Điện năng	kW		237,73

3. Vật liệu

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 12, Bảng 14.

Điều 12. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai định kỳ cấp huyện**1. Dụng cụ**

Bảng 16

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	31,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	31,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	31,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	7,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,10
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	7,75
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	31,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
11	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	7,75
12	Điện năng	kW		105,40

2. Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,24
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,03
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	31,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	15,50
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,07
6	Điện năng	KW		405,89

3. Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00

5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 đơn vị cấp xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

Điều 13. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai định kỳ cấp tỉnh**1. Dụng cụ**

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	87,55
2	Ghế văn phòng	Cái	96	87,55
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	87,55
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	21,89
5	Lưu điện	Cái	60	87,55
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,76
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,76
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	21,89
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	21,89
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	87,55
11	Máy tính bấm số	Cái	60	8,76
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	87,55
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	21,89
14	Điện năng	kW		297,99

2. Thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	3,50
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	3,50
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	87,55

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	43,78
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	5,84
6	Điện năng	kW		1.148,66

3. Vật liệu

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh Gia Lai.

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 14. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	81,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	81,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	81,00
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	20,25
5	Lưu điện	Cái	60	81,00
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	20,25
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	81,00
8	Máy tính bấm số	Cái	60	8,10
9	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,70
10	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,70
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	7,36
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
13	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
14	Tất	Đôi	6	60,00
15	Mũ cứng	Cái	12	60,00
16	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
17	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
18	USB (4GB)	Cái	12	8,10
19	Điện năng	kW		48,60

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 23.

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,163
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,041

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của khoản 5 Bảng 23 tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thiết bị

Bảng 24

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	8,10
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	8,10
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	81,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	20,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,05
6	Điện năng	kW		729,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 24 tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 24 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Vật liệu

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 25 tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 25 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Định mức vật tư và thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
10	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

b) Thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

c) Vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{lix}) quy định tại khoản 3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 15. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

1. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai cấp huyện

a) Dụng cụ

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	170,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	170,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	170,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	42,50
5	Lưu điện	Cái	60	170,00
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	8,50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,50
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	42,50
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	170,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	11,33
11	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	56,67
12	Điện năng	kW		340,00

b) Thiết bị

Bảng 30

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,25
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,25
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	170,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,50
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,25
6	Điện năng	kW		1.360,00

c) Vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbhx} [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$.

2. Định mức vật tư và thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

a) Dụng cụ

Bảng 32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	96	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
11	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
15	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
16	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

b) Thiết bị

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

c) Vật liệu

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5.000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{tđ}$) quy định tại khoản 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại khoản 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 16. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	321,28
2	Ghế văn phòng	Cái	96	321,28
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	321,28
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	60	80,32
5	Lưu điện	Cái	60	321,28
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,06
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,06
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	80,32
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	80,32
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	321,28
11	Máy tính bấm số	Cái	60	21,42
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	321,28
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	80,32
14	Điện năng	kw		642,88

b) Thiết bị

Bảng 36

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	6,43
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	6,43
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	321,28
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	80,32
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,43
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,43
7	Điện năng	kW		2.570,24

c) Vật liệu

Bảng 37

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tính)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Gia Lai.

2. Định mức vật tư và thiết bị lắp bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tính)
1	Bàn làm việc	Cái	96	130,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	130,50
3	Giá để tài liệu	Cái	96	130,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	32,63
5	Lưu điện	Cái	60	130,50
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	6,53
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	6,53
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	32,63
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	32,63
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	130,50
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,22
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,02
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,02
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,61
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,35
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	130,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	65,25
18	Điện năng	kW		261,00

b) Thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	130,50
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	32,63
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1.015,00

c) Vật liệu

Bảng 40

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Gia Lai.

Mục 3
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 17. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai chuyên đề

1. Dụng cụ

Bảng 41

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

2. Thiết bị

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

3. Vật liệu

Bảng 43

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/tỉnh” và “Phiếu/tỉnh”.

Bảng 44

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) – điểm 2.1.1 của Bảng 10	0,142
2	Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (khoản 1, 3, 4, 5 và khoản 6 của Bảng 10)	0,858

Ghi chú:

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại khoản 2 Bảng 44.

(3) Vật liệu được tính chung cho các bước công việc quy định tại khoản 2 bảng 44.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: .../2025/QĐ-UBND ngày.....tháng...năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	<100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
1	1/1000	< 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{tix}	Công thức tính
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K _{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 -	K _{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
			1,00	(diện tích của xã cần tính - 500)
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K _{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K _{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K _{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K _{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K _{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K _{tix} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

Phụ lục II
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ
BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

1. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{tđ}$)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{tđ}$	Công thức tính
1	1/5000	< 2.000	1	Hệ số $K_{tđ}$ của huyện cần tính = 1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$
		100.000 - 350.000	1,26 - 1,35	$K_{tđ}$ của huyện cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$

2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$
5	41 - 50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16) / (50 - 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 41)$